

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - ĐIỆN BIÊN
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2025/DS-ST

Ngày: 10 - 7 - 2025

V/v Kiện đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - ĐIỆN BIÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lan

2. Bà Cao Thị Hồng Minh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hà Đặng Phương Linh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện Biên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Điện Biên tham gia phiên tòa:** Bà Ôn Thị Lệ Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện Biên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 71/2024/TLST-DS ngày 01 tháng 7 năm 2024 về việc Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2025/QĐXXST-DS ngày 02/01/2025, Thông báo thời gian tiếp tục phiên tòa số 01/TB-TA ngày 06/6/2025, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông **Phạm Viết R.** Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình (nay là Thôn N, xã Đ, tỉnh Hưng Yên) (Vắng mặt)

2. **Bị đơn:**

2.1 Chị **Phạm Thu T.** Nơi cư trú cuối cùng: Số nhà X, tổ dân phố Y, phường M, thành phố Đ (nay là phường Đ), tỉnh Điện Biên. Hiện đang bị tạm giam tại Phân trại tạm giam khu vực thành phố Đ - Trại tạm giam Công an tỉnh Đ. (Vắng mặt)

2.2 Anh **Nguyễn Xuân N.** Địa chỉ: Số nhà X, tổ dân phố Y, phường M, thành phố Đ (nay là phường Đ), tỉnh Điện Biên. Hiện trú tại: Chung cư T - Tổ dân phố X, phường M, thành phố Đ (nay là phường Đ), tỉnh Điện Biên. (Vắng mặt)

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1 Chị **Nguyễn Thị H**, anh **Phạm Bá T** (Phạm Văn T). Địa chỉ: Số nhà X, ngõ Y, đường H, tổ dân phố A, phường M, thành phố Đ (nay là phường Đ), tỉnh Điện Biên. (Vắng mặt)

3.2 Anh **Nguyễn Mạnh Hưng**. Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình (nay là xã Đ, tỉnh Hưng Yên). (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện đề ngày 09/6/2024, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Năm 2019 ông R có mở cửa hàng kính mắt tại thành phố V, tỉnh Vĩnh Long do không có người bán hàng nên muốn chuyển nhượng lại. Chị Phạm Thu T là cháu gọi ông bằng cậu muốn mua lại cửa hàng. Ông R đồng ý bán lại cửa hàng kính với giá 600.000.000 đồng cho chị T. Tuy nhiên, đến khi bàn giao chị T cho em là Phạm Bá T vào nhận cửa hàng nhưng chưa có tiền mặt để trả. Từ năm 2021 đến 2022, anh T, chị H (vợ anh T), chị T đã chuyển vào tài khoản của con rể ông là anh Nguyễn Mạnh H lần lượt là 200.000.000 đồng, 120.000.000 đồng, 20.000.000 đồng, tổng là 340.000.000 đồng. Số tiền còn lại cứ khát lần không trả nên sau nhiều lần ông R lên Điện Biên, chị T mới viết Giấy cam kết ngày 21/8/2023, cam kết đến ngày 01/11/2023 sẽ trả đủ số tiền 300.000.000 đồng (ghi là tiền vay) và cam kết miệng sẽ trả tiền lãi theo mức lãi suất của ngân hàng nhà nước Việt Nam. Khi viết giấy cam kết anh N không có nhà, chị T tự viết tên và ký thay anh N. Nên ông R khởi kiện đòi số tiền 300.000.000 đồng.

Tại phiên tòa ngày 25/4/2025 ông R trình bày: Căn cứ vào việc chị H, anh T, chị T đã trả cho ông số tiền 340.000.000 đồng nên nay ông xin thay đổi yêu cầu khởi kiện: Buộc chị T, anh N trả cho ông số tiền còn nợ là 600.000.000 đồng - 340.000.000 đồng = 260.000.000 (hai trăm sáu mươi triệu) đồng là tiền mua cửa hàng kính. Ông R không yêu cầu trả lãi đối với số tiền này. Tuy nhiên, nếu chậm thi hành thì đề nghị họ phải trả lãi theo quy định của pháp luật. Ông R xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 40.000.000 đồng.

Ông R xin vắng mặt tại phiên tòa.

2. Ý kiến của bị đơn:

- Tại Bản tự khai ngày 25/7/2024 chị T trình bày: Chị T là cháu ruột của ông R. Ông R có cửa hàng kính mắt ở Vĩnh Long có hỏi chị T giới thiệu người mua. Chị T giới thiệu cho em là chị Nguyễn Thị H mua với giá 600.000.000 đồng. Việc giao dịch, mua bán giữa các bên chị T không biết. Sau một thời gian ông R đòi H trả tiền,

chị T có trả hộ cho chị H 300.000.000 đồng để chuyển vào tài khoản của con rể ông R là anh H và chuyển cho ông R 40.000.000 đồng. Chị T không vay mượn gì ông R. Chị T viết giấy cam kết là để cho ông R yên tâm. Khi viết giấy cam kết chị có hỏi và được anh N đồng ý cho chị ký thay.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 13/3/2025 anh N trình bày:

Anh N là chồng của chị Phạm Thu T. Chị T có giới thiệu cho vợ chồng em trai là anh T, chị H mua cửa hàng kính mắt ở Vĩnh Long của ông R với giá 600.000.000 đồng. Việc giao dịch, mua bán giữa các bên chị T, anh N không biết. Chỉ biết, sau một thời gian ông R đòi H trả tiền. Chị T đã cho H vay 300.000.000 đồng để chuyển vào tài khoản của con rể ông R là anh H và chuyển cho ông R 40.000.000 đồng. Cứ nghĩ mọi việc như vậy là đã xong. Nhưng một thời gian sau ông R lại lên đòi vợ chồng anh phải trả nốt số tiền 300.000.000 đồng. Nhưng lúc này vợ chồng anh gặp khó khăn về kinh tế nên không có để trả. Do bị thúc giục nhiều lần nên chị T viết giấy cam kết ngày 21/8/2023...Anh không có mặt khi chị T viết giấy cho ông R. Chị T có gọi điện cho anh và hỏi ý kiến về việc ký thay anh trong giấy cam kết, anh đồng ý. Như vậy bản chất sự việc là vợ chồng anh không vay tiền của ông R. Chị T viết giấy là để cho ông R làm tin và để ông R không phải đi lại nhiều lần...anh đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông R. Buộc vợ chồng H, Th phải trả tiền cho ông R.

Anh N xin vắng mặt tại phiên tòa.

3. Ý kiến của anh Nguyễn Mạnh H:

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/3/2025 anh H trình bày:

Anh là con rể của ông R. Anh không biết cụ thể sự việc giữa ông R và các đương sự trong vụ án. Do ông R không đăng ký và không biết sử dụng các dịch vụ tại ngân hàng nên ông R có nhờ anh nhận tiền do chị H, anh T và chị T chuyển khoản vào tài khoản của anh là 3405205094xxx tại Agribank huyện Đ, tỉnh Thái Bình. Sau khi nhận tiền anh đã giao lại đầy đủ cho ông R, cụ thể: Ngày 04/6/2021 nhận 200.000.000 đồng do chị H chuyển. Ngày 21/6/2021 nhận 120.000.000 đồng do anh T chuyển. Đến ngày 19/01/2022 nhận 20.000.000 đồng do chị T chuyển. Sau khi nhận tiền anh đã đưa lại cho ông R bằng tiền mặt, tổng số: 340.000.000 đồng, cụ thể thời gian anh không nhớ. Do không liên quan đến vụ việc nên anh đề nghị Tòa án không triệu tập và đưa anh vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Anh H xin vắng mặt tại phiên tòa.

4. Ý kiến của chị Nguyễn Thị H, anh Phạm Bá T:

Tại bản tự khai ngày 07/7/2025 chị H, anh T cho rằng không ký kết hợp đồng giao kết nào với ông R, việc mua bán là giữa chị T và ông R. Anh chị không liên quan, không đồng ý tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

5. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Điện Biên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS).

Từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm hiện tại, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cơ bản thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73/BLTTDS.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39/BLTTDS, các Điều 117, 118, 119, 430, 431, 440, 357, 468 Bộ luật dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Viết R. Buộc chị Phạm Thu T, anh Nguyễn Xuân N có nghĩa vụ phải trả cho ông Phạm Viết R số tiền 260.000.000 (*Hai trăm sáu mươi triệu*) đồng. Anh N, chị T phải trả lãi nếu chậm thi hành.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Viết R về việc: Buộc chị Phạm Thu T, anh Nguyễn Xuân N phải trả số tiền là 40.000.000 (*Bốn mươi triệu*) đồng.

Về án phí: Căn cứ Điều 147/BLTTDS và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị T, anh N phải chịu 13.000.000 đồng án phí DSST có giá ngạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thủ tục thụ lý yêu cầu khởi kiện: Tòa án đã thụ lý vụ án theo đúng quy định tại Điều 195/BLTTDS.

- Về quan hệ tranh chấp: Ban đầu nguyên đơn khởi kiện bị đơn về việc vay tài sản nên Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là Tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Tuy nhiên,

căn cứ vào lời khai của các đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, HĐXX xác định lại quan hệ tranh chấp là Kiện đòi tài sản.

- Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện đòi với bị đơn có nơi cư trú tại phường M, thành phố Đ (nay là phường Đ), tỉnh Điện Biên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện Biên) theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39/BLTTDS.

- Về việc vắng mặt của các đương sự: Ông R, anh N, anh H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; chị T vắng mặt có lý do; chị H, anh T vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 238/BLTTDS hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

- Căn cứ vào lời khai của các đương sự (ông R, chị T, anh N, anh H), Giấy cam kết ngày 21/8/2023, chứng từ giao dịch tại AGRIBANK của anh H có đủ cơ sở để xác định: Giữa ông R và chị T có giao dịch, thỏa thuận mua bán cửa hàng kính mát với giá 600.000.000 đồng. Chị T đã trả cho ông R số tiền 340.000.000 đồng. Chị T cam kết là người trả nốt trả số tiền còn nợ ông R là 300.000.000 đồng. Chị T là người viết giấy cam kết, anh N tuy không trực tiếp ký giấy nhưng đồng ý cho chị T ký thay mình được coi là nhất trí với thỏa thuận giữa chị T, ông R. Tại Biên bản lấy lời khai của mình anh N khai: *“...Chị T đã cho H vay 300.000.000 đồng để chuyển vào tài khoản của ... anh H và chuyển cho ông R 40.000.000 đồng. Cứ nghĩ mọi việc như vậy là đã xong. Nhưng một thời gian sau ông R lại lên đòi vợ chồng anh phải trả nốt số tiền 300.000.000 đồng. Nhưng lúc này vợ chồng anh gặp khó khăn về kinh tế nên không có để trả...”* thể hiện sự đồng thuận của anh N và chị T trong việc tự nguyện trả tiền cho ông R nên anh N cũng phải chịu trách nhiệm trả tiền cho ông R cùng với chị T. Do không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh giữa ông R và anh T, chị H có thỏa thuận, cam kết gì nên không có căn cứ buộc anh T, chị H phải trả tiền, nên không chấp nhận ý kiến của các bị đơn.

- Về việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại phiên tòa ngày 25/4/2025 nguyên đơn xin thay đổi số tiền yêu cầu bị đơn phải trả là 260.000.000 đồng, xin rút một phần yêu cầu đối với số tiền 40.000.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện nên căn cứ khoản 2 Điều 244/BLTTDS, HĐXX chấp nhận. Vì vậy, cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện do rút yêu cầu.

[3] Về án phí: Theo quy định tại khoản 1 Điều 147/BLTTDS và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Cụ thể, bị đơn phải chịu: $260.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 13.000.000 \text{ đồng}$ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Do người khởi kiện là người cao tuổi đã được miễn tạm ứng án phí nên HĐXX không xử lý về tiền tạm ứng án phí.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, khoản 2 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 117, 118, 119, 430, 431, 440, 357, 468 Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm V.

Buộc chị Phạm Thu T, anh Nguyễn Xuân N có nghĩa vụ phải trả cho ông Phạm Viết R số tiền 260.000.000 (hai trăm sáu mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Viết R về việc: Buộc chị Phạm Thu T, anh Nguyễn Xuân N phải trả số tiền là 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng.

3. Về án phí: Chị Phạm Thu T, anh Nguyễn Xuân N phải chịu 13.000.000 (Mười ba triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 1 - ĐB;
- Các đương sự;
- THADS tỉnh ĐB;
- TAND tỉnh ĐB;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Minh Huệ